

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2021/DS - PT

Ngày: 23 - 11 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 381/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị Ngọc B, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 301/II, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt);

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Hồng Y, sinh năm 1974 (có mặt) và Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Nơi cư trú hiện tại: Số 50A/III, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh Q: Ông Nguyễn Văn Độ N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số 443B, khu phố 5, Phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2021, có mặt);

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số 301/C1, khu phố 6, đường P, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt);

2. Trần Thị N, sinh năm 1962 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Trần Trung H, sinh 1968 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số 377A8, khu phố 2, phường P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Đặng Thị Phương O (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1959 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị Hồng Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đoàn Thị Ngọc B trình bày:

Ngày 31/12/2016 ông Q và bà Y có nhờ bà hỏi vay của bà U ở thị trấn C số tiền 50.000.000 đồng lãi suất 5% /tháng. Bà Y và ông Q viết giấy nợ với bà, thỏa thuận vay 5 tháng, số tiền này bà Y trả lãi và vốn là đưa trực tiếp cho bà, đã trả vốn 5.000.000 đồng. Lãi trả từ tháng 01 năm 2017 cho đến tháng 10 năm 2019 vẫn đóng lãi 5%/tháng nhưng từ tháng 11 năm 2019 và tháng 12 năm 2019 đóng lãi thiếu 3.000.000 đồng. Từ tháng 01 năm 2020 vẫn đóng lãi 5%/tháng trên số tiền 45.000.000 đồng. Hiện tại tiền gốc còn nợ lại 45.000.000 đồng.

Ngày 13/01/2018 vợ chồng bà Y vay 200.000.000 đồng lãi suất 1%/tháng thời hạn vay là 03 năm, theo nội dung thỏa thuận tại hợp đồng vay mỗi tháng trả vốn 3.000.000 đồng và lãi 2.000.000 đồng. Thời gian bắt đầu trả là ngày 13/02/2018. Nhưng từ khi vay đến nay bà Y và ông Q chỉ trả tiền lãi chứ không trả tiền vốn. Hai bên có ký hợp đồng thế chấp tại phòng công chứng, có đăng ký giao dịch bảo đảm. Ngày 25/7/2018 bà Y vay của bà 25.000.000 đồng, không tính lãi hện vào ngày mai trả liền nhưng không trả. Bà có cho bà Y vay 415.000.000 đồng bằng cách bà đã trả nợ cho những chủ nợ khác của bà Y. Bà Y mới thỏa thuận giao căn nhà và đất đã có ký thế chấp cho bà với giá 800.000.000 đồng, bà Y nói trả trước cho bà 600.000.000 đồng, xem như trừ hết nợ. Yêu cầu bà đưa cho bà Y 200.000.000 đồng để trị bệnh cho chồng, nhưng vợ chồng bà Y không thực hiện. Bà nộp cho Tòa đoạn ghi âm bà Y có đồng ý nhận 380.000 đồng để thừa nhận nợ số tiền 415.000.000 đồng bà đã trả nợ thay cho bà Y đối với các chủ nợ là chủ hội bà Y tham gia chơi hội, số tiền bà Y nợ các chủ hội là 414.620.000 đồng gồm các khoản sau: Bà có trả nợ thay cho bà Y đối với ông Trần Trung H 45.000.000 đồng, bà Trần Thị N số tiền 12.000.000 đồng, bà Đặng Thị Phương O 18.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim N1 (hai lịnh) bà cũng trả thay cho bà Y 339.620.000 đồng bao gồm các khoản hụi 5.000.000 đồng khai ngày 30/3/2018 còn nợ bà N1 50.000.000 đồng, hụi 10.000.000 đồng khai ngày 15/6/2018 còn nợ lại 134.620.000 đồng, hụi 10.000.000 khai ngày 25/3/2018 còn nợ lại 100.000.000 đồng, hụi 3.000.000 đồng khai ngày 15/7/2018 còn nợ lại 45.000.000 đồng, hụi 2.000.000 khai ngày 20/9/2017 còn nợ lại 10.000.000 đồng. Ngày 28/6/2019 khi bà chốt nợ bà Y có thừa nhận trong đoạn ghi âm bà đã trích lượ nội dung, và bà có đưa cho bà Y 380.000 đồng, hai bên thống nhất số tiền bà Y nợ bà là 415.000.000 đồng là tiền trả nợ thay cho các chủ nợ của bà Y.

Bà yêu cầu Tòa buộc bà Y và ông Q trả tiền vốn là 685.000.000 đồng và trả tiền lãi trên số tiền 415.000.000 đồng từ ngày 24/10/2018 (tức ngày 15/9/2018 âm lịch) theo lãi suất quy định của pháp luật hiện hành cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Yêu cầu bà Y và ông Q trả lãi trên số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 13/01/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 1%/ tháng là 16.000.000 đồng. Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo khoản 1 Điều 7 của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 13/01/2018.

Tại phiên toà bà B rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu bà Y và ông Q trả số tiền 25.000.000 đồng vay ngày 25/7/2018. Đồng thời bà B xác định bà không yêu cầu xử lý tài sản theo khoản 1 Điều 7 của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 13/01/2018 vì bà Y và ông Q cho rằng hiện tại chỉ có phần đất này là nơi ở duy nhất không đồng ý chuyển nhượng. Nếu được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, sau khi án có hiệu lực bà sẽ tự yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo thi hành án.

Bị đơn bị đơn bà Lê Thị Hồng Y trình bày:

Tại biên bản hòa giải ngày 02/01/2020, bà thừa nhận bà và ông Q có vay 200.000.000 đồng và có ký hợp đồng thế chấp với bà B. Bà B có thoả miệng cho vợ chồng bà đóng lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến ba năm sau, hết thời hạn hợp đồng thì trả tiền gốc. Số tiền 25.000.000 đồng bà B cho rằng vợ chồng bà vay ngày 25/7/2018 là không có. Đối với số tiền 50.000.000 đồng vợ chồng bà vay ngày 31/12/2016 bà đã trả gốc 5.000.000 đồng và đã trả lãi 5%/tháng như bà B trình bày, bà xác nhận hiện còn nợ bà B 45.000.000 đồng. Số tiền 415.000.000 đồng bà không có vay bà chỉ nhờ bà B chơi hụi giùm 03 phần hụi, một phần 10.000.000 đồng, một phần 5.000.000 đồng, một phần 3.000.000 đồng, bà đã hót hết các phần hụi này, theo bà Y bà chỉ nợ các chủ hụi bà B trả giùm khoảng 200.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 27/02/2020, bà Y trình bày: Đối với số tiền 414.620.000 đồng trong đoạn ghi âm bà thừa nhận chính là giọng nói của bà có xác nhận nợ bà B và cũng có nhận thêm 380.000 đồng. Trong nội dung đoạn ghi âm bà B chỉ có nói tổng số tiền bà nợ 415.000.000 đồng chứ không có nói cụ thể bà B đã trả nợ thay cho ai từng người bao nhiêu, theo bà số tiền 415.000.000 đồng này bà có nhận của bà B 380.000 đồng, 414.620.000 đồng bao gồm bà nợ bà L (bà Nguyễn Thị Kim N1) số tiền 119.620.000 đồng, số tiền bà nợ bà Ba bà B lãnh giùm 250.000.000 đồng, số tiền 45.000.000 đồng nợ của Út ở thị trấn C bà B mượn

giùm. Do bà B xuất trình được chứng cứ bà có nợ tiền hụi ông H 45.000.000 đồng, nên bà thừa nhận bà B có trả nợ thay cho ông H giùm bà 45.000.000 đồng. Số tiền nợ bà Nhiều phần nợ hụi khui ngày 15/6/2017 âm lịch mỗi tháng một lần hụi một triệu đồng, bà B có chứng cứ chứng minh nên bà cũng đồng ý có nợ bà B trả thay cho bà Nhiều 12.000.000 đồng. Số tiền 18.000.000 đồng nợ bà O do bà B không có chứng cứ nên bà không thừa nhận. Đối với số tiền thiếu bà N1 (bà L) bà thừa nhận bà có ký giấy nhận nợ là giấy giao hụi đối với phần hụi khui ngày 25/3/2018 âm lịch nhưng dây hụi này bà đã đóng cho bà N1 qua bà B bao nhiêu bà không nhớ, giấy nợ hụi khui ngày 15/7/2018 bà có ký nhận, giấy nhận nợ hụi khui ngày 20/9/2017 bà có ký nhận. Còn giấy nợ hụi khui ngày 15/6/2018 do bà H mẹ bà ký bà không biết, không đồng ý trả cho bà B, số tiền 50.000.000 đồng mà bà B cho rằng bà nợ bà N1 bà B trả thay theo dây hụi 5.000.000 đồng ngày 30/3/2018 bà B không có chứng cứ bà không thừa nhận và không đồng ý trả.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/6/2020 bà Y trình bày: Bà đồng ý trả cho bà B 45.000.000 đồng là tiền bà B vay giùm của bà U tiếm cầm đồ. Đối với số tiền 415.000.000 đồng chỉ đồng ý trả tiền cho những giấy nợ hụi nào có chữ ký của bà Y nhận nợ.

Tại phiên tòa, bà Y đồng ý trả số tiền 45.000.000 đồng vay ngày 31/12/2016, đồng ý trả số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 13/01/2018. Đồng ý trả số tiền 12.000.000 đồng bà B trả cho bà Nhiều, đồng ý trả số tiền 45.000.000 đồng bà B trả cho ông H. Đồng ý trả 100.000.000 đồng bà B trả cho bà N1 dây hụi 10.000.000 đồng khui ngày 25/3/2018. Đồng ý trả 10.000.000 đồng bà B trả cho bà Nguyên dây hụi 2.000.000 đồng khui ngày 20/9/2017 và đồng ý trả số tiền 45.000.000 đồng hụi khui 3.000.000 đồng ngày 15/7/2018. Đây là những dây hụi bà có ký nhận với chủ hụi.

Đối với dây hụi 5.000.000 đồng khui ngày 30/3/2018 bà B cho rằng còn nợ 50.000.000 đồng, số tiền nợ bà O 18.000.000 đồng bà B không có chứng cứ bà ký nhận tiền bà không đồng ý trả. Dây hụi 10.000.000 đồng khui ngày 15/6/2018 do bà H ký nhận nợ của bà N1 bà B cho rằng còn nợ 134.620.000 đồng bà không đồng ý trả.

Bà thống nhất ngày bà ngưng trả lãi trên số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 13/01/2020, còn ngày bà B trả nợ cho các chủ nợ của bà ngày nào bà không biết, nên các chủ nợ xác nhận ngày nhận tiền với bà B bà không có ý kiến.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh Q trình bày:

Số tiền nợ hụi mà vợ ông nợ bà B ông hoàn toàn không biết. Tuy nhiên vợ ông thừa nhận nợ bao nhiêu ông cũng đồng ý cùng với vợ ông liên đới trả cho bà B. Đối với số tiền 200.000.000 đồng vay có thể chấp, hợp đồng đã thỏa thuận hết ngày 13/01/2021 nếu không hoàn tất hết tiền vốn thì bà B mới có quyền yêu cầu trả nợ vốn trước hạn. Vợ chồng ông không có thỏa thuận trả tiền gốc mỗi tháng 3.000.000 đồng, bà B có thỏa thuận miệng cho vợ chồng ông trả lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến ngày 13/01/2021 mới trả toàn bộ vốn. Nếu bà B cho rằng vi phạm hợp đồng sao không khởi kiện từ tháng đầu tiên vi phạm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị Phương O trình bày:

Bà Y xin chị O cho chơi hụi, chị O nói chị O không biết rành về bà Y nên không đồng ý cho chơi. Chị O có nói nếu bà B lãnh thì mới cho chơi. Bà B chơi hụi giùm bà Y là hụi 1.000.000 đồng/tháng, tham gia chơi 2 phần, dây hụi 19 người, khai ngày 25 tháng 10 năm 2017 âm lịch. Chị O chỉ biết bà B thôi. Bà B hốt đầu hai phần, ngày giao hụi bà B điện thoại cho bà Y qua nhà máy chà lúa của bà B, chị O giao tiền trực tiếp cho bà B, số tiền 27.500.000 đồng. Khi giao tiền hụi không có làm biên nhận ký nhận. Chị O khi đưa 27.500.000 đồng thì giao cho bà B và bà O trực tiếp nhìn thấy bà B trực tiếp giao số tiền này cho bà Y trong nhà máy chà lúa, hai bên thỏa thuận như thế nào chị không biết. Hàng tháng bà B là người chịu trách nhiệm đóng lại 2.000.000 đồng. Những tháng đầu chị O có thấy bà Y đưa cho bà B để góp tiền hụi cho chị O. Ngày 10/8/2018 âm lịch bà B có đưa cho chị O một lần 18.000.000 đồng, chị O có làm biên nhận với bà B. Giữa chị và bà Y không có quan hệ gì hết, theo chị nghĩ bà B chơi hụi giùm cho bà Y. Bà B đã trả số tiền 18.000.000 đồng cho chị O ngày 10/8/2020 âm lịch. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị trong những lần công khai chứng cứ hoà giải và xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N1 trình bày:

Bà Y có hỏi bà chơi hụi nhưng bà có nói nếu B bảo lãnh thì mới cho chơi, nên bà B có đồng ý bảo lãnh và bà có cho bà Y tham gia chơi hụi nhưng người đứng tên chơi thì B đứng tên hụi viên, khi bà giao tiền hụi thì bà có yêu cầu bà Y ký tên nhận tiền, và có lần Y đóng trực tiếp cho bà, có lần thì Y đưa cho B đóng. Cụ thể các khoản tiền như sau: Y chơi 05 dây trong đó: Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng chơi một phần có 16 kỳ, dây hụi 3.000.000 đồng /tháng chơi một phần 16 kỳ, dây 2.000.000/tháng chơi một phần 16 kỳ, hai dây 10.000.000/ tháng mỗi dây một phần một dây 16 kỳ. Giấy tờ ký nhận tiền khi bà giao hụi cho Y, Y có ký nhận và bà đã giao hết giấy tờ này cho B, nên B giải trình từng dây hụi này. Bà chỉ nhớ ngày 05/8/2018 bà có nhận của bà B 339.620.000 đồng là tiền nợ hụi do bà Y thiếu. Bà không còn giữ bất cứ giấy tờ gì liên quan đến bà Y nên bà không nhớ trình bày cụ thể được. Bà B đã trả cho bà 339.620.000 đồng vào ngày 15/8/2020 âm lịch. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong những lần công khai chứng cứ hoà giải và xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:

Bà có làm chủ hụi, bà Y có tham gia chơi hụi 1.000.000 đồng gồm 21 phần, Y đã hốt hụi và đã đóng lại còn thiếu 12.000.000 đồng. Ngày 05/8/2018 âm lịch B có trả nợ cho bà 12.000.000 đồng là tiền nợ hụi của Y thiếu. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong những lần công khai chứng cứ hoà giải và xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Trung H trình bày:

Vào ngày 25/11/2017 âm lịch ông có khai dây hụi 1.000.000 đồng. Bà Y hỏi tham gia chơi ông không đồng ý, B có nói cho Y chơi đi B bảo lãnh. Ông mới đồng ý cho bà Y tham gia chơi hụi. Y đã hốt hụi và đóng lại được 9 kỳ còn nợ lại 15 kỳ là 45.000.000 đồng. Bà B đã trả cho ông số tiền này vào ngày 04/8/2018 âm

lich. Ông yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt ông trong những lần công khai chứng cứ hoà giải và xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Bà có mượn cô Đoàn Thị Ngọc B chơi giùm bà một phần hụi 10.000.000 đồng/tháng do bà Nguyễn Thị Kim N1 làm chủ hụi. Bắt đầu khai 15 tháng 6 năm 2018 âm lịch, dây hụi gồm có 16 phần, bà hốt đầu, bà N1 giao cho chị B nhận tiền 109.000.000 đồng, theo giấy giao hụi thì bà phải đóng lại 15 kỳ, mỗi tháng 10.000.000 đồng đóng cho hết 15 tháng 150.000.000 đồng. B nhận tiền và đưa cho Y con bà nhận đem về nhà giao cho bà nhận và bà ký tên nhận tiền theo giấy giao hụi ngày 15/6/2018. Một tháng sau bà có đưa cho Y 10.000.000 đồng để Y cầm qua đưa cho B đóng hụi cho bà N1. Sau đó bà bị bệnh đi điều trị nên bà không có tiền đưa cho bà B đóng hụi cho bà N1, hiện nay bà B đã trả cho bà N1 không yêu cầu bà trả. Bà khẳng định số tiền nợ đối với dây hụi này bà còn nợ bà B và đồng ý trả số tiền 134.620.000 đồng cho bà B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ Điều 463, khoản 4,5 Điều 466, khoản 1, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Ngọc B về việc yêu cầu bà Lê Thị Hồng Y và ông Nguyễn Thanh Q chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà B số tiền 25.000.000 đồng vay ngày 25/7/2018.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Ngọc B. Buộc bà Lê Thị Hồng Y và ông Nguyễn Thanh Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đoàn Thị Ngọc B số tiền 751.045.000 (bảy trăm năm mươi một triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn) đồng trong đó tiền nợ gốc là 660.000.000 (sáu trăm sáu mươi triệu) đồng và tiền lãi trên số tiền 200.000.000 đồng là 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng, tiền lãi trên số tiền 415.000.000 đồng là 75.045.000 (bảy mươi lăm triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/8/2020, bị đơn bà Lê Thị Hồng Y kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lý do bà chỉ đồng ý trả đối với số tiền bà thừa nhận có chữ ký của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án.

Quan điểm của Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn bà Y và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Đoàn Thị Ngọc B khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Hồng Y và ông Nguyễn Thanh Q liên đới trả cho bà B số tiền vốn là 685.000.000 đồng, bao gồm: tiền gốc 45.000.000 đồng của khoản vay ngày 31/12/2016, tiền gốc 200.000.000 đồng của khoản vay ngày 13/01/2018, tiền gốc 25.000.000 đồng của khoản vay ngày 25/7/2018, số tiền nợ hui do bà B nhận nợ giùm bà Y là 415.000.000 đồng (chốt nợ ngày 28/6/2019). Sau đó, bà B rút yêu cầu khởi kiện số tiền 25.000.000 đồng của khoản vay ngày 25/7/2018 nên Tòa sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này của bà B. Tổng cộng, bà B yêu cầu bà Y trả cho bà B số tiền nợ gốc là 660.000.000 đồng, bà B yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền 415.000.000 đồng kể từ ngày 24/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, yêu cầu tính lãi trên số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 13/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm lãi suất 1%/tháng là 16.000.000 đồng, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 13/01/2018 nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà cũng đồng ý không buộc bà Y, ông Q chuyển nhượng nhà đất theo hợp đồng thế chấp nên được ghi nhận.

[2] Xét số tiền nợ gốc 45.000.000 đồng của khoản vay ngày 31/12/2016:

Bà Y thừa nhận còn nợ lại 45.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà B số tiền nợ gốc 45.000.000 đồng, không yêu cầu xem xét lại tiền lãi đã đóng. Do đó, bà B yêu cầu bà Y trả số tiền này là có căn cứ chấp nhận. Ghi nhận bà B không yêu cầu trả lãi số tiền trên.

[3] Xét số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng của khoản vay có thế chấp ngày 13/01/2018:

Bà Y, ông Q thừa nhận từ khi vay tiền cho đến nay không trả trả vốn mà chỉ trả lãi 2.000.000 đồng cho đến ngày 13/01/2020. Bà Y, ông Q cho rằng bà B có hứa cho ông bà trả lãi cho đến ngày 13/01/2020 mới trả toàn bộ vốn nhưng bà B

không thừa nhận và bà Y, ông Q cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, bà B yêu cầu bà Y, ông Q trả số tiền 200.000.000 đồng là có căn cứ. Đồng thời, do bà Y, ông Q vi phạm nghĩa vụ trả lãi kể từ ngày 13/01/2020 nên bà B có yêu cầu trả lãi từ ngày 13/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/8/2020 lãi suất 1%/tháng x 8 tháng = 16.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Xét số tiền 415.000.000 đồng bà B yêu cầu bà Y trả, do bà B cho rằng đã trả thay cho các chủ hội của bà Y:

Trong số tiền 415.000.000 đồng bà B yêu cầu, bà Y chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền 212.000.000 đồng, bao gồm: nợ bà Trần Thị N 12.000.000 đồng, nợ ông Trần Trung H 45.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Kim N1 các dây hội: dây hội khai ngày 25/3/2018 hội 10.000.000 đồng còn nợ 100.000.000 đồng, dây hội khai ngày 20/9/2017 hội 2.000.000 đồng còn nợ 10.000.000 đồng, dây hội 3.000.000 đồng khai ngày 15/7/2018 còn nợ 45.000.000 đồng.

Đối với các dây hội: dây hội 5.000.000 đồng khai ngày 30/3/2018 không có giấy tờ thể hiện bà nợ 50.000.000 đồng, dây hội 10.000.000 đồng khai ngày 15/6/2018 do bà H ký nhận còn nợ 134.620.000 đồng, dây hội 1.000.000 đồng khai ngày 25/10/2017 nợ bà O theo bà B trình bày còn lại 18.000.000 đồng không có giấy tờ, tổng số tiền bà Y không đồng ý trả là 202.620.000 đồng.

Tuy nhiên, căn cứ vào lời thừa nhận của bà Y tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 02/01/2020 bà Y thừa nhận có nhờ bà B chơi hội cho bà dây hội 5.000.000 đồng, 3.000.000 đồng và 10.000.000 đồng do bà N1 làm chủ hội, bà N1 lại xác nhận bà Y nợ tổng dây hội do bà làm chủ là 339.620.000 đồng, bao gồm dây hội bà H thừa nhận. Mặt khác, bà H cũng trình bày bà Y chính là người nhận tiền và là người đóng tiền cho bà B. Số tiền 18.000.000 đồng dây hội khai ngày 25/10/2017 hội 1.000.000 đồng bà B trả cho bà O, bà O khẳng định đã chứng kiến bà B giao tiền hội này cho bà Y. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Y thừa nhận ngày 28/6/2019 là ngày bà B ghi âm, bà Y có đến nhà bà B, đồng thời bà Y cũng thừa nhận giữa bà B và bà Y có nói những câu đã được trích lượt nội dung ghi âm thì bà B có nói: “chị em mình thống nhất Y thiếu tôi 415.000.000 đồng”, bà Y nói: “rồi, hai tháng nữa em đóng”. Bà Y chẳng những không có ý kiến phản đối mà còn nhận thêm 380.000 đồng từ bà B cho đủ 415.000.000 đồng để xác nhận chốt nợ với bà B về tiền nợ bà B trả cho các chủ hội 414.620.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 1994/C09B ngày 30/6/2021 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “...Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hội thoại trong file ghi âm mẫu cần giám định. Tiếng nói của người nữ được gọi là Y trong file ghi âm mẫu cần giám định và tiếng nói của bà Lê Thị Hồng Y trong mẫu so sánh là cùng một người nói ra...”.

Theo đó, bản dịch có nội dung bà B và bà Y trao đổi, tính toán với nhau để thống nhất toàn bộ số tiền bà Y nhờ bà B chơi hội giùm và bảo lãnh, theo đó bà Y kêu bà B tính toán số tiền bà B trả nợ thay cho bà Y, sau khi tính toán thì số tiền bà

B trả tiền hui thay cho bà Y là 415.000.000 đồng. Đồng thời nội dung bản dịch còn thể hiện, giữa bà B và bà Y chỉ tính toán để thống nhất số tiền bà B trả thay cho bà Y cho các chủ hui, còn các khoản vay khác (số tiền 245.000.000 đồng) thì bà B và bà Y không tính vào mà để tính ở phần khác. Do đó, bà Y cho rằng khi bà B tính toán số tiền 415.000.000 đồng mà không nói rõ nội dung là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định, bà Y đã thừa nhận còn nợ lại bà B số tiền 415.000.000 đồng là tiền nợ hui mà bà B trả giùm cho các chủ hui của bà Y mà chưa làm giấy nợ với bà B, nên bà B căn cứ vào nội dung chốt nợ hui và xác nhận của các chủ hui của bà Y, các giấy tờ bà Y có nhận tiền hui để yêu cầu bà Y trả số tiền 415.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Xét kháng cáo nội dung này của bà Y là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền hui 415.000.000 đồng từ ngày 24/10/2018 (15/9/2018 âm lịch) theo lãi suất quy định đến ngày xét xử sơ thẩm:

Xét thấy, bà B và bà Y chốt nợ đối với số tiền 415.000.000 đồng là từ ngày 28/6/2019 thông qua đoạn ghi âm bằng điện thoại của bà B, việc chốt nợ cũng không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất do vị phạm nghĩa vụ trả nợ, tuy nhiên từ ngày 28/6/2019 bà Y không có trả số tiền này cho bà B, đến ngày 25/11/2019 bà B khởi kiện bà Y tại Tòa án nhân dân huyện C và yêu cầu tính lãi trên số tiền này kể từ ngày 24/10/2018 là không phù hợp mà phải xác định thời gian tính lãi suất là từ ngày 25/11/2019 đến ngày 14/8/2020 là 09 tháng, lãi suất 10%/năm với tổng số tiền lãi được xác định là 31.000.000 đồng. Như vậy, bà Y phải có trách nhiệm trả cho bà B số tiền 446.000.000 (bốn trăm bốn mươi sáu triệu) đồng, bao gồm số tiền hui là 415.000.000 đồng và tiền lãi là 31.000.000 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bà Y là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần về thời gian tính lãi đối với số tiền 415.000.000 đồng kể từ ngày 25/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 9 tháng, số tiền lãi là 31.000.000 đồng. Do đó, buộc ông Q, bà Y có trách nhiệm liên đới trả cho bà B tổng số tiền là 707.000.000 (bảy trăm lẻ bảy triệu) đồng, bao gồm: tiền vốn 660.000.000 đồng, tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng là 16.000.000 đồng, tiền lãi của số tiền 415.000.000 đồng là 31.000.000 đồng.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Y không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Hồng Y.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 463, khoản 4,5 Điều 466, khoản 1, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Ngọc B về việc yêu cầu bà Lê Thị Hồng Y và ông Nguyễn Thanh Q chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà B số tiền 25.000.000 đồng vay ngày 25/7/2018.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Ngọc B. Buộc bà Lê Thị Hồng Y và ông Nguyễn Thanh Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đoàn Thị Ngọc B tổng số tiền 707.000.000 (bảy trăm lẻ bảy triệu) đồng, bao gồm: tiền vốn 660.000.000 (sáu trăm sáu mươi triệu) đồng, tiền lãi của số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng là 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng, tiền lãi của số tiền 415.000.000 (bốn trăm mười lăm triệu) đồng là 31.000.000 (ba mươi một triệu) đồng.

3. Do bà Đoàn Thị Ngọc B xác định bà không yêu cầu xử lý tài sản theo khoản 1 Điều 7 của hợp đồng thế chấp ngày 13/01/2018 nên không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Lê Thị Hồng Y và ông Nguyễn Thanh Q phải liên đới nộp án phí là 32.280.000 (ba mươi hai triệu hai trăm tám mươi ngàn) đồng.

Bà Đoàn Thị Ngọc B phải nộp án phí đối với số tiền không được chấp nhận là 2.202.000 (hai triệu hai trăm lẻ hai ngàn) đồng (44.045.000 đồng x 5%) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp là 17.163.000 (mười bảy triệu một trăm sáu mươi ba ngàn) đồng theo biên lai số 0009582 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho bà Đoàn Thị Ngọc B số tiền 14.961.000 (mười bốn triệu chín trăm sáu mươi một ngàn) đồng.

5. Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Bà Lê Thị Hồng Y phải chịu chi phí giám định giọng nói là 6.000.000 đồng. Bà Y đã nộp xong.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Hồng Y không phải chịu. Hoàn lại cho bà Lê Thị Hồng Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001341 ngày 24/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cúa